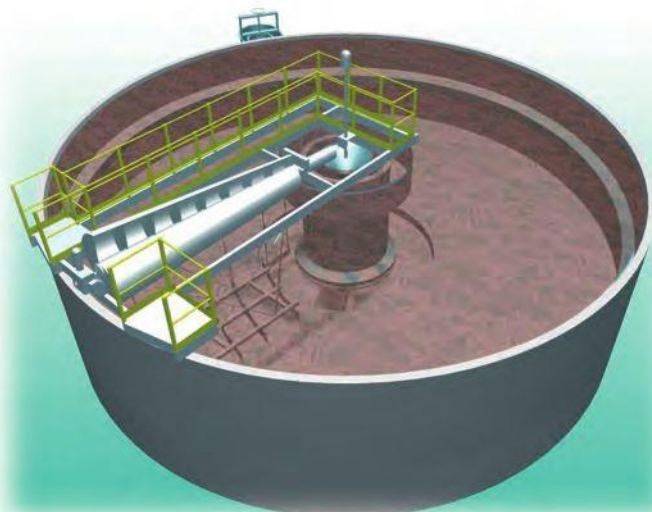


Sedicell™

Thiết bị tích hợp lắng bùn sinh học, xử lý vi sinh và cô đặc bùn (3 trong 1)



Cấu trúc đơn giản và mạnh mẽ kết hợp với thiết kế thủy lực đặc thù cho hiệu suất liên tục và ổn định trong bất kì điều kiện nào.

Ưu điểm:

- Thời gian lưu nước **20 phút** thấp hơn **6 lần** so với công nghệ truyền thống có thời gian lưu nước từ **2h**.
- Công nghệ lắng ngược giúp **giảm 50%** lượng bùn sinh học sinh ra với độ ẩm **thấp hơn 2 lần** so với công nghệ truyền thống.
- Dễ dàng duy trì độ đặc của bùn ngay cả khi không có polymer.
- Có khả năng chịu được sự biến động trong lưu lượng và chất lượng nước thải.
- Hiệu suất xử lý cao đối với các loại bùn dễ vỡ.
- Hiệu suất xử lý vi sinh đạt đến **94%** mà không cần dùng đến hóa chất khử trùng như công nghệ truyền thống.
- Hóa chất châm trực tiếp vào đường ống. Không cần bể khuấy trộn vào tạo bông như các sản phẩm khác.

Ứng dụng:

- Cô đặc bùn sinh học dư trước khi đưa vào máy ép bùn (ứng dụng rất tốt trong trường hợp khử photpho tổng hoặc khối lượng bùn dư lớn). Thiết bị này cũng làm giảm lượng tiêu thụ hóa chất đến **50%** trong hệ thống máy ép bùn.
- Lắng bùn sinh học sau các bể vi sinh hiếu khí, giúp tăng nồng độ bùn sinh học lên **8 - 10 g/l** mà không làm ảnh hưởng đến quá trình lắng sinh học.

Việc chế tạo **SEDICELL** có thể sử dụng các vật liệu thép không gỉ hoặc bê tông.

Việc thu bùn có thể được điều khiển tự động bằng bộ gáo vớt bùn, thiết bị này được cài đặt vận hành hoàn toàn tự động trong khi vẫn duy trì các điều kiện hoạt động tối ưu.

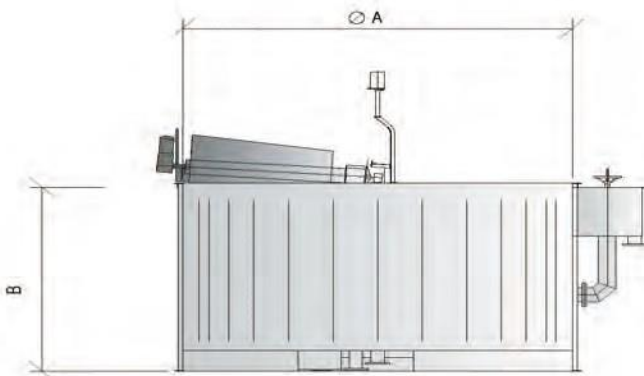
SEDICELL có sẵn 14 cỡ với đường kính từ 2,4 đến 20m tương ứng với công suất từ **816 đến 52.800 m³/ngày**.



SDC 49 - Làm đặc bùn sinh học trong xử lý nước thải đô thị



SDC 36 - Cô đặc bùn sinh học sau quá trình rửa lọc



Lưu lượng tối đa bao gồm lưu lượng tuần hoàn phụ thuộc vào tải trọng chất thải rắn lơ lửng và ứng dụng

Chủng loại	Lưu lượng * max (m ³ / ngày)	Động cơ gáo vết bùn (kW)	Động cơ trục quay (kW)	Đường kính A (mm)	Chiều cao B (mm)
SDC 8	816	0,15	0,15	2400	2850
SDC 10	1.440	0,25	0,25	3200	2850
SDC 12	2.160	0,55	0,37	3900	3300
SDC 15	2.760	0,55	0,37	4500	3300
SDC 18	4.320	0,75	0,75	5500	3300
SDC 20	5.280	1,1	1,1	6100	3300
SDC 22	6.000	1,1	1,1	6700	3300
SDC 24	7.200	1,1	1,1	7200	3300
SDC 27	9.120	1,1	1,1	8100	3300
SDC 30	11.280	1,1	1,1	9000	3300
SDC 33	13.680	1,1	1,1	10000	3300
SDC 36	16.800	1,5	1,5	11000	3300
SDC 40	20.400	1,5	1,5	12200	3300
SDC 44	24.000	1,5	1,5	13400	3300
SDC 49	30.000	1,5	1,5	14800	3600
SDC 55	36.000	1,5	1,5	16700	3600
SDC 65	48.000	2,2	2,2	19700	3600
SDC 68	52.800	2,2	2,2	20400	3600

Copyright KWI International Environmental Treatment GmbH. All Rights Reserved. No part of this material and/or brochure/catalogue may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photo-copying, recording or otherwise, without the prior permission of KWI International Environmental Treatment GmbH. All trademark, marks, indicia, logo, trade name, brand name contain in this brochure/catalogue belong to KWI International Environmental Treatment GmbH.

KWI Vietnam

Green Eye Environmental Co.,Ltd

Add : 100-102 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

Tel : (028) 38279706 - Fax : (028) 38279707

Email : kwi@gree-vn.com

Website : www.gree-vn.com

Facebook: www.facebook.com/KWI.Vietnam



www.kwi-intl.com



ISO 9001 / 14001 CERTIFIED

Copyright 2017 © KWI International Environmental Treatment GmbH. All Rights Reserved.

No part of this material and/or brochure/catalogue may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise, without the prior permission of KWI International Environmental Treatment GmbH.

All trademark, marks, indicia, logo, trade name brand name contain in this brochure/catalogue belong to KWI International Environmental Treatment GmbH.